

Củ Chi, ngày 15 tháng 7 năm 2022

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH VÀ SỰ NGHIỆP 6 THÁNG NĂM 2022**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường TH Trung Lập Hạ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng như sau:

ĐV tính: Đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm   | Ước thực hiện 6 tháng | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------|---------------|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3             | 4                     | 5                                   | 6                                                                       |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |               |                       |                                     |                                                                         |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước              |               |                       |                                     |                                                                         |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  | 7.540.618.304 | 4.375.410.751         | 58%                                 |                                                                         |
| 1     | Chi quản lý hành chính                      |               |                       |                                     |                                                                         |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 7.540.618.304 | 4.375.410.751         | 58%                                 |                                                                         |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 6.240.407.631 | 3.101.031.911         | 50%                                 |                                                                         |
|       | Nguồn 13                                    | 5.188.007.000 | 2.166.214.194         | 42%                                 |                                                                         |
|       | Chi thanh toán cá nhân                      | 3.893.799.048 | 1.822.566.564         | 47%                                 |                                                                         |
|       | Chi nghiệp vụ chuyên môn                    | 563.570.000   | 120.000.000           | 21%                                 |                                                                         |
|       | Chi khác                                    | 290.637.952   | 223.647.630           | 77%                                 |                                                                         |
|       | Nguồn 14                                    | 1.052.400.631 | 934.817.717           | 89%                                 |                                                                         |
|       | + CCTL ( Chi chênh lệch mức lương cơ sở)    |               |                       |                                     |                                                                         |
|       | + CCTL ( Chi thu nhập tăng thêm theo NQ 03, | 1.052.400.631 | 934.817.717           | 89%                                 |                                                                         |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        | 2.441.294.677 | 1.274.378.840         | 52%                                 |                                                                         |
|       | Nguồn 12                                    | 446.473.000   | 90.300.000            | 20%                                 |                                                                         |
|       | Vùng sâu, trợ cấp tết                       | 218.400.000   | 90.300.000            | 41%                                 |                                                                         |
|       | Nguồn 14                                    | 1.994.821.677 | 1.184.078.840         |                                     |                                                                         |
|       | NQ03/2021 (không thường xuyên)              | 945.674.673   | 517.939.395           |                                     |                                                                         |
|       | Hưu trí                                     | 1049147004    | 666.139.445           |                                     |                                                                         |
| II    | Nguồn vốn viện trợ                          |               |                       |                                     |                                                                         |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài                     |               |                       |                                     |                                                                         |
| C     | Nguồn thu chi sự nghiệp được để lại         |               |                       |                                     |                                                                         |
| 1     | Thu sự nghiệp                               | 896.110.520   | 273.803.000           | 31%                                 |                                                                         |
|       | + Học phí tổ chức học 02 buổi               | 443.880.000   | 183.663.000           | 41%                                 |                                                                         |
|       | + Tín học                                   | 161.595.000   | 70.140.000            | 43%                                 |                                                                         |
|       | + Anh văn bán ngữ                           | 128.250.000   | 0                     | 0%                                  |                                                                         |
|       | + Phục vụ bán trú                           | 45.000.000    | 0                     | 0%                                  |                                                                         |
|       | + Vệ sinh bán trú                           | 13.885.520    | 0                     | 0%                                  |                                                                         |
|       | + Thiết bị vật dụng bán trú                 | 13.500.000    | 0                     | 0%                                  |                                                                         |
|       | + Căn tin                                   | 40.000.000    | 20.000.000            | 50%                                 |                                                                         |
|       | + Phô cập bơi                               | 50.000.000    | 0                     | 0%                                  |                                                                         |
| 2     | Chi sự nghiệp                               | 896.110.520   | 220.167.979           | 25%                                 |                                                                         |

|                               |             |             |     |  |
|-------------------------------|-------------|-------------|-----|--|
| + Học phí tổ chức học 02 buổi | 443.880.000 | 169.014.679 | 38% |  |
| + Tin học                     | 161.595.000 | 51.153.300  | 32% |  |
| + Anh văn bán ngữ             | 128.250.000 | 0           | 0%  |  |
| + Phục vụ bán trú             | 45.000.000  | 0           | 0%  |  |
| + Vệ sinh bán trú             | 13.885.520  | 0           | 0%  |  |
| + Thiết bị vật dụng bán trú   | 13.500.000  | 0           | 0%  |  |
| + Căn tin                     | 40.000.000  | 0           | 0%  |  |
| + Phô cấp bơi                 | 50.000.000  | 0           | 0%  |  |

Người lập bảng

  
Võ Thị Kim Châu

Ngày tháng năm 2022

Thu trưởng đơn vị



Võ Văn Rột